

CTCP Bến xe Miền Tây

Ngày 31/03/2025	350,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	25.5%	37.3%

DT thuần Q1/25
42.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.50 9.1%
YoY: ▲ 3.50 9.1%

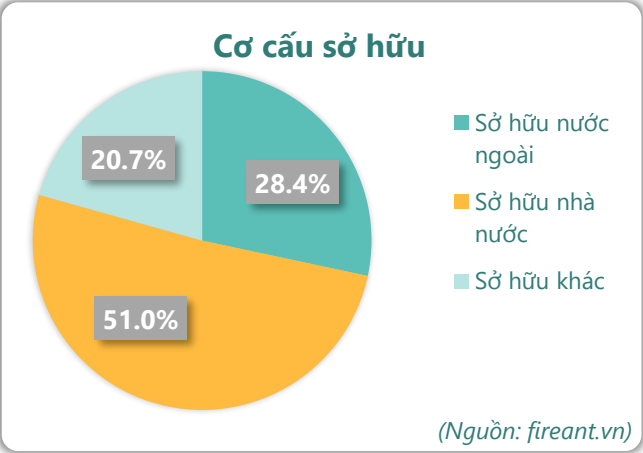
LN thuần Q1/25
24.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.30 34.0%
YoY: ▲ 2.00 8.7%

LN sau thuế Q1/25
21.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.20 32.8%
YoY: ▲ 1.70 8.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
61.7%
YoY: +/- ▲ 10.4%

ROE (TTM) Q1/25
30.3%
YoY: +/- ▼ 1.9%

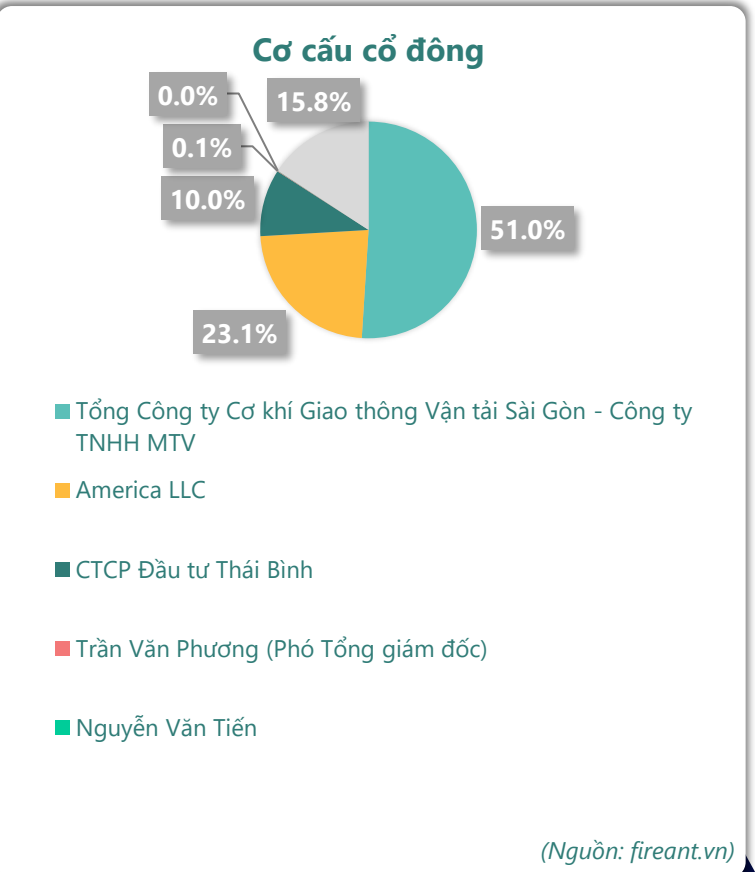
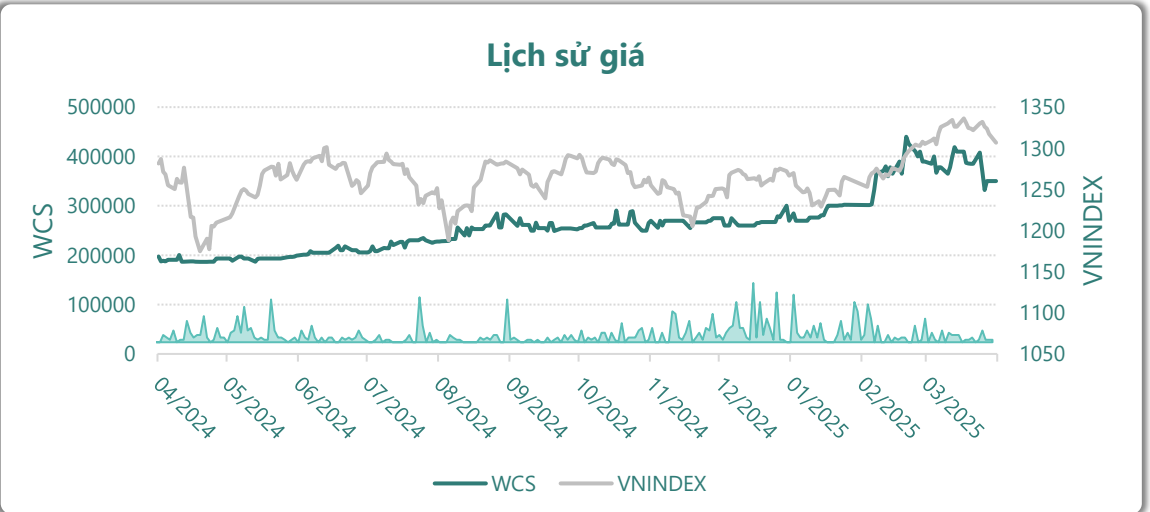
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	186,568 - 440,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	875
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
Sở hữu nước ngoài	28.4%
Beta	
EPS	30,847
P/E	11.3



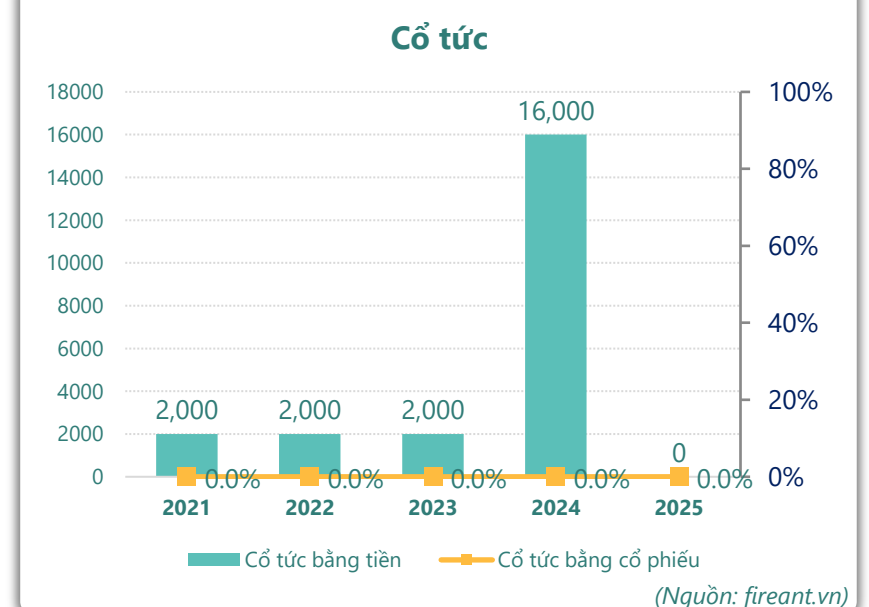
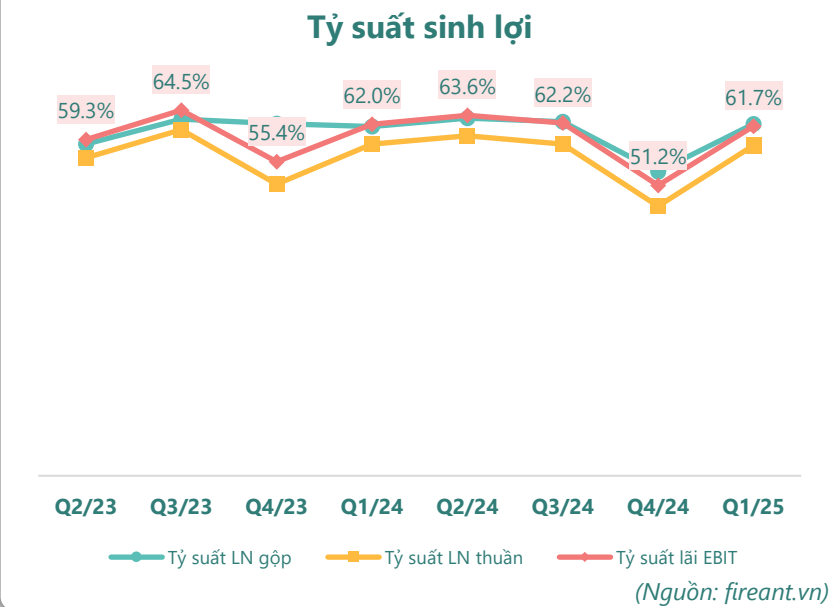
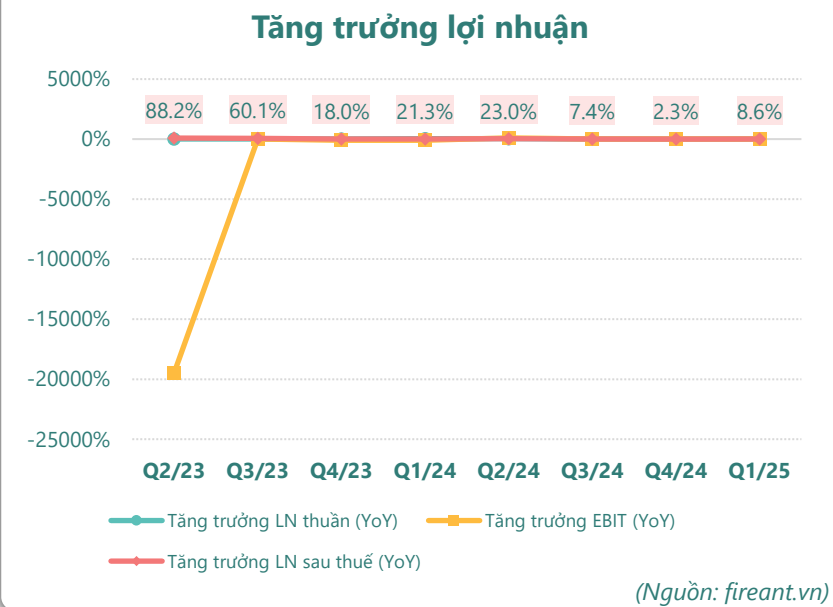
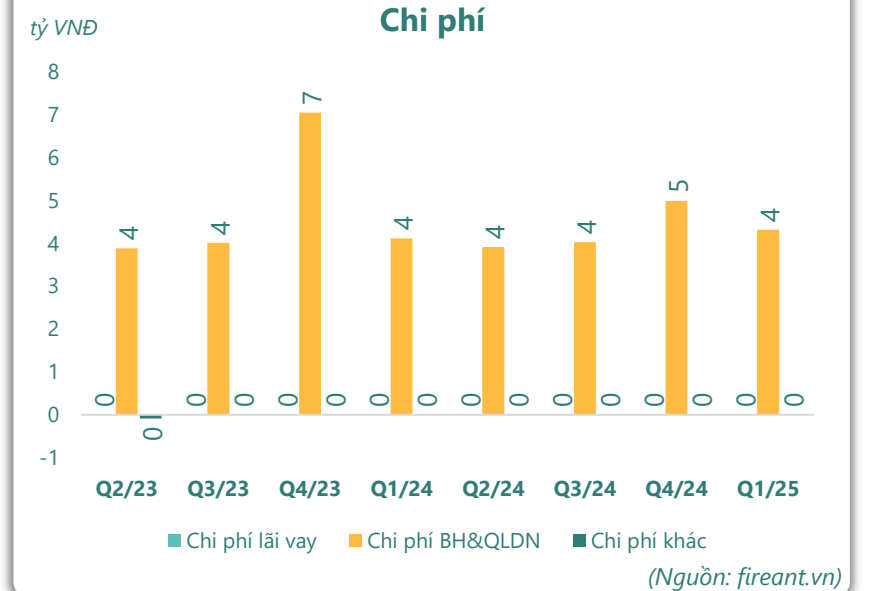
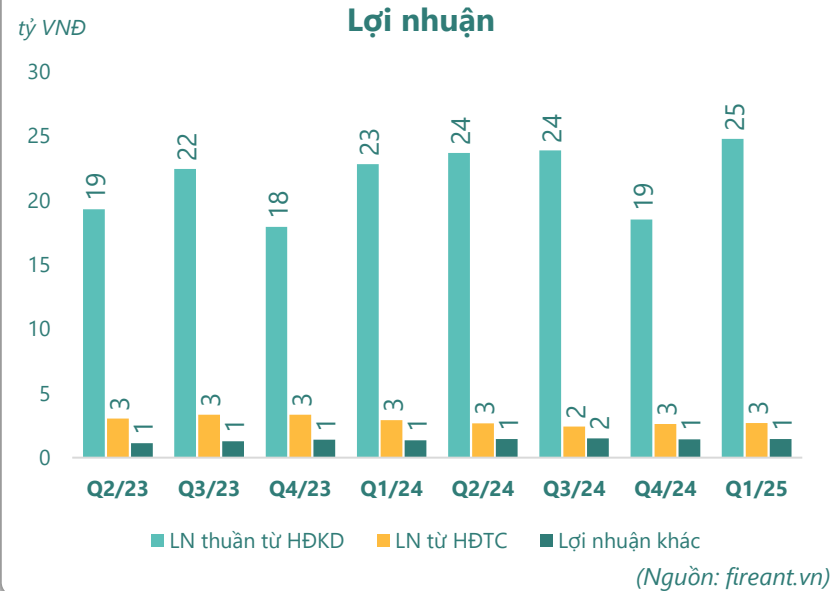
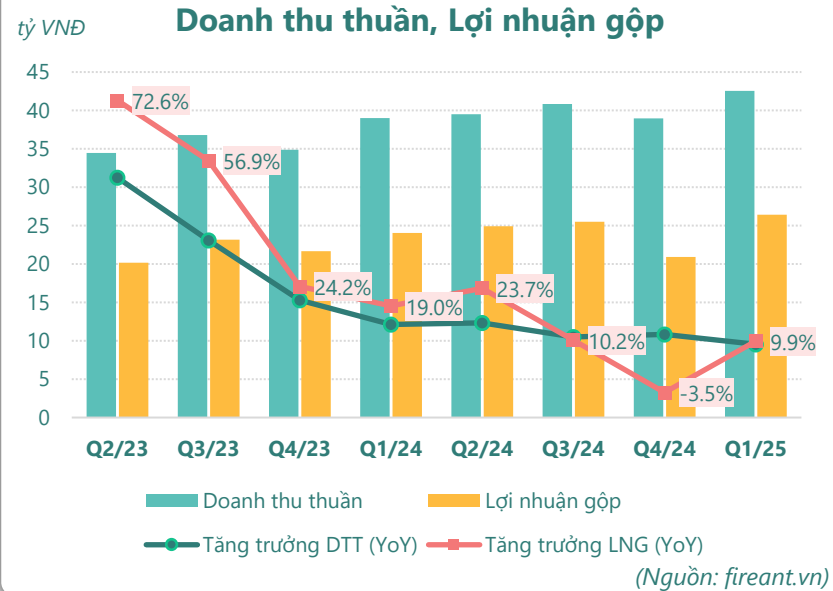
DT thuần 2024
158
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 12.9%

LN thuần 2024
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2 12.9%

LN sau thuế 2024
75.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 13.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

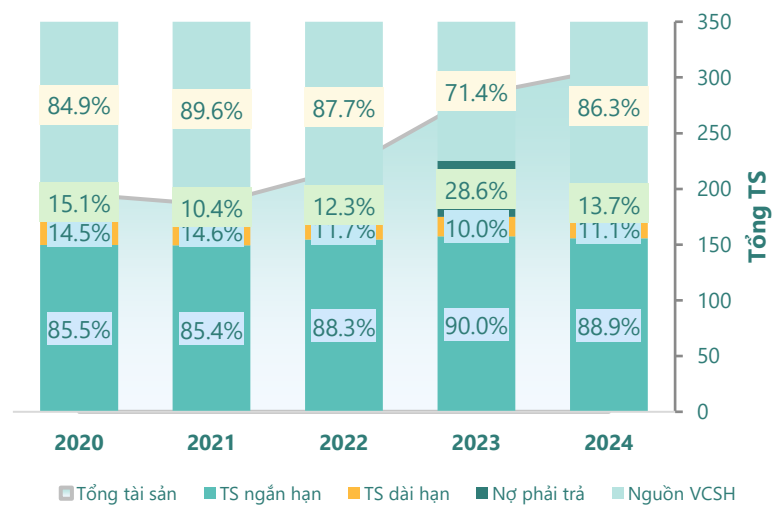




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

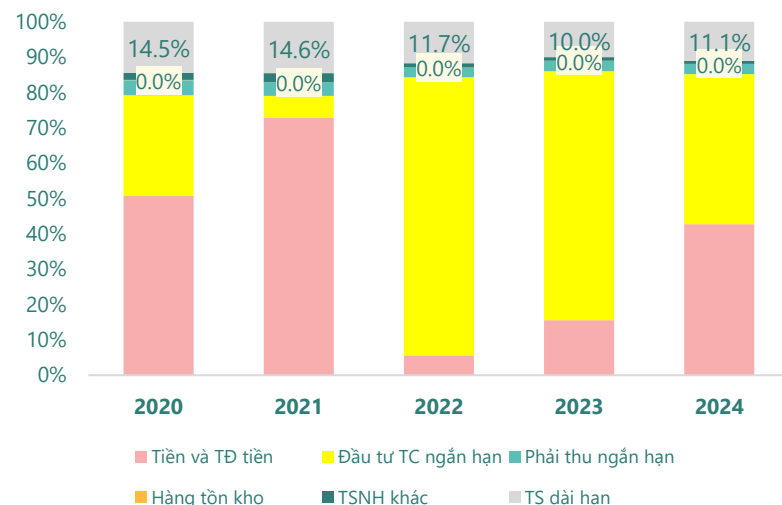
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

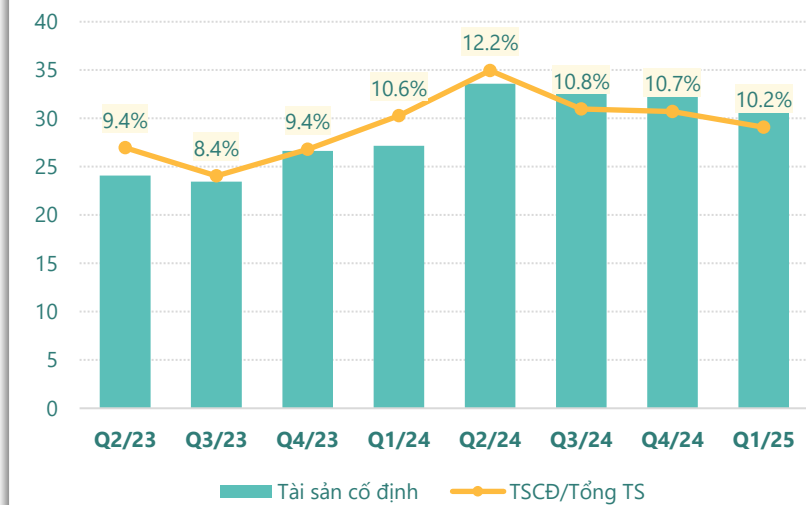
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

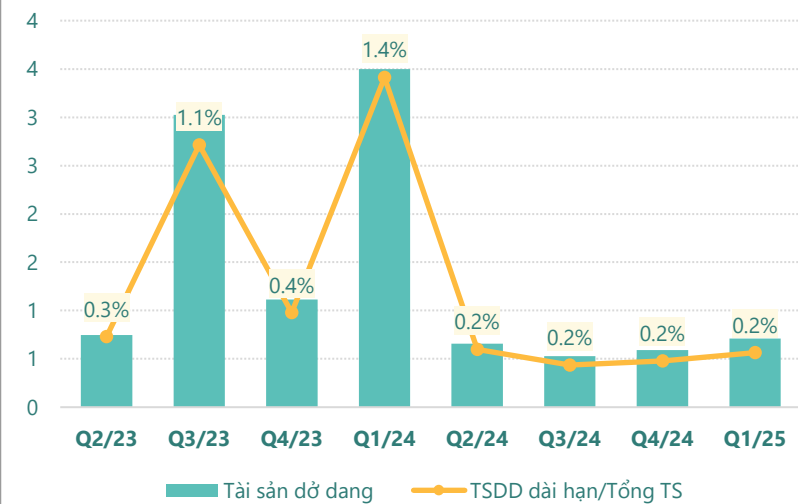
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

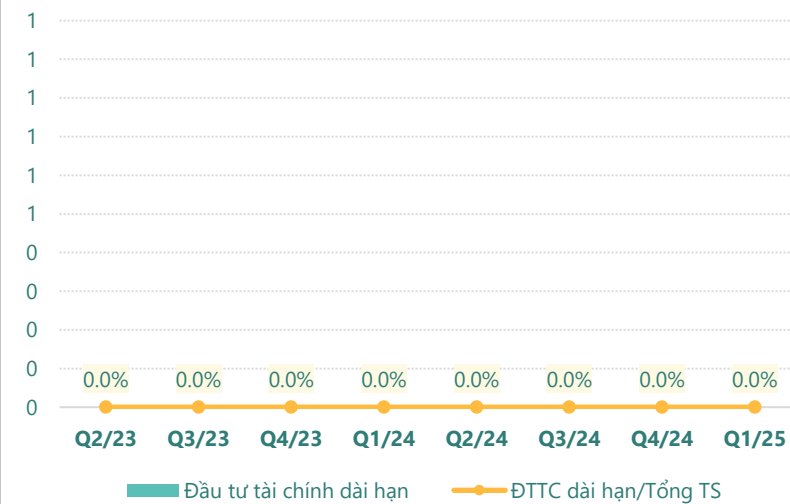
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

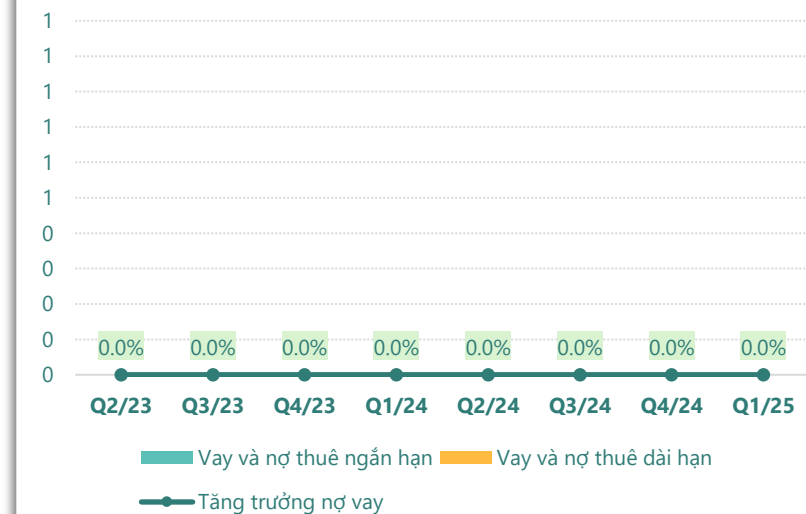
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

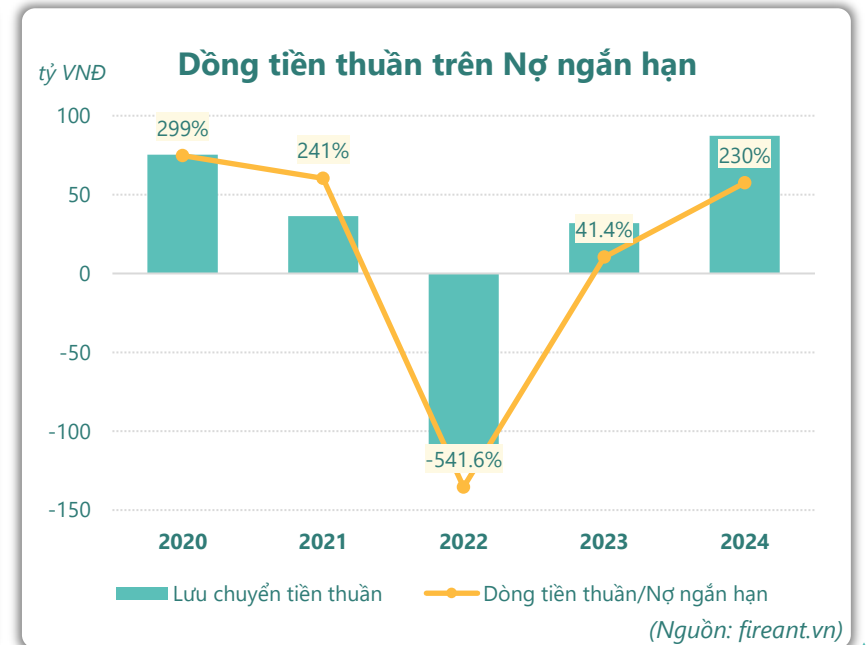
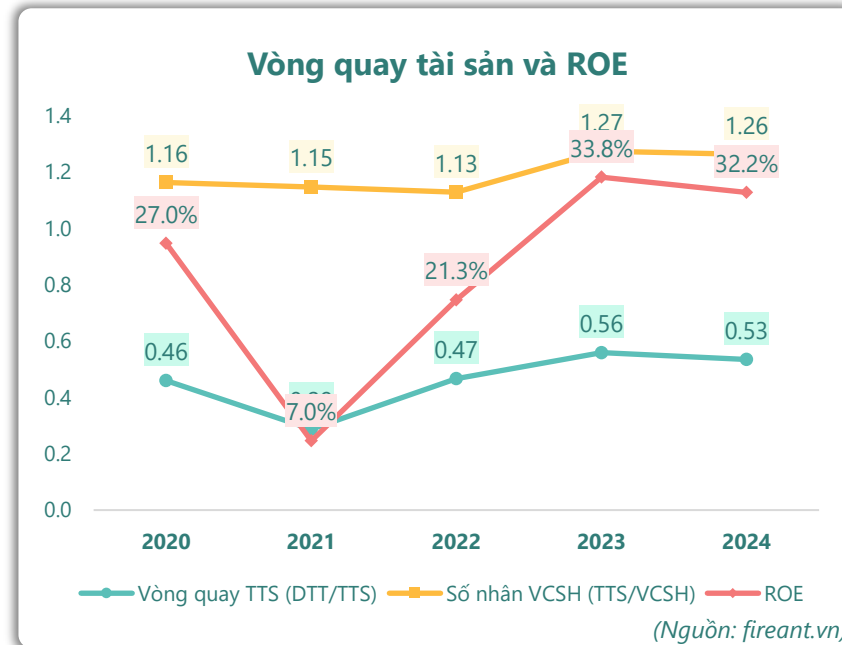
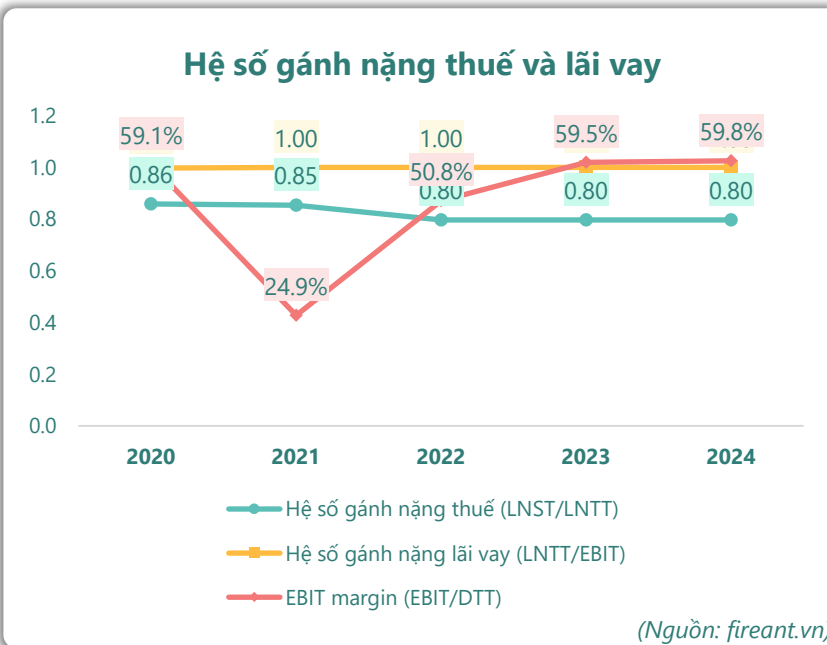
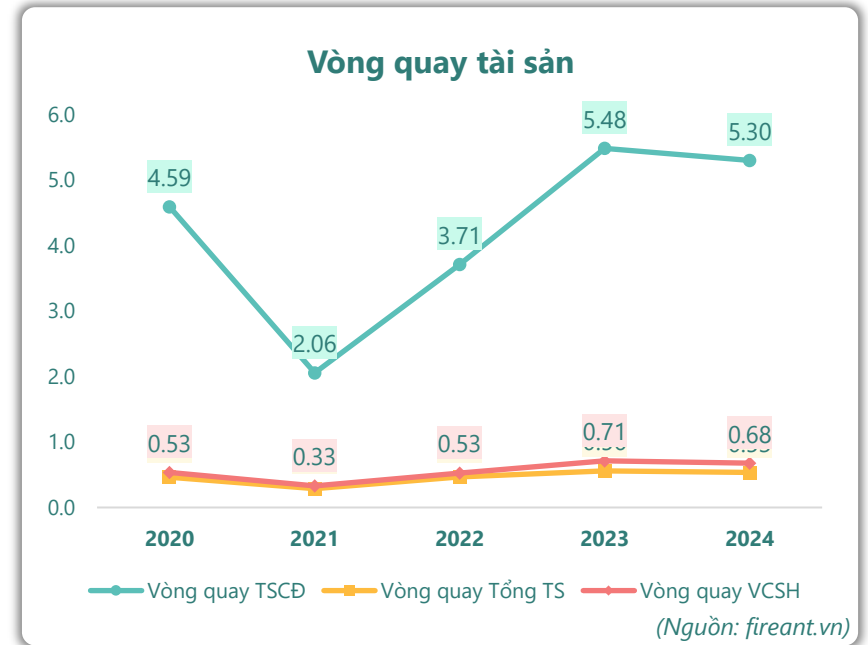
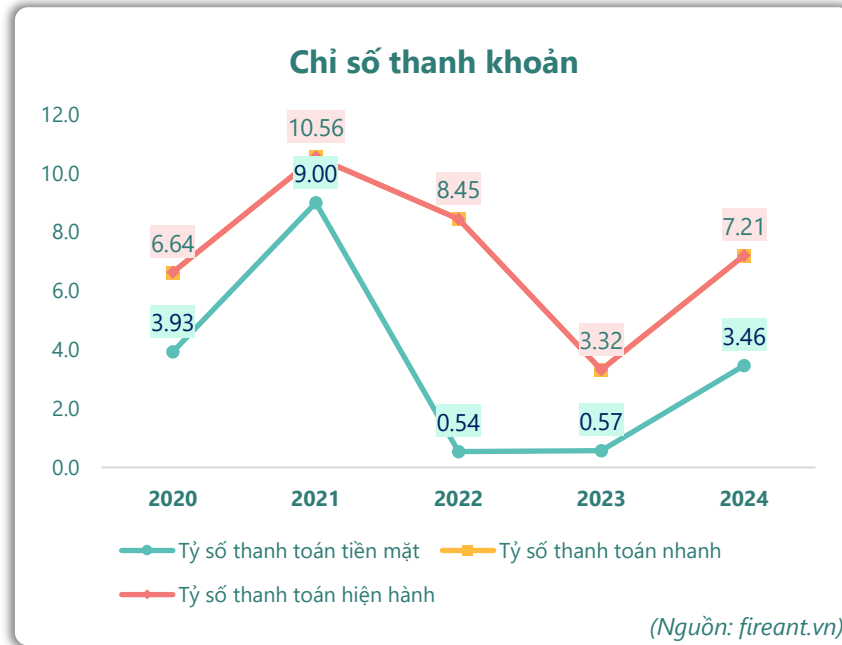
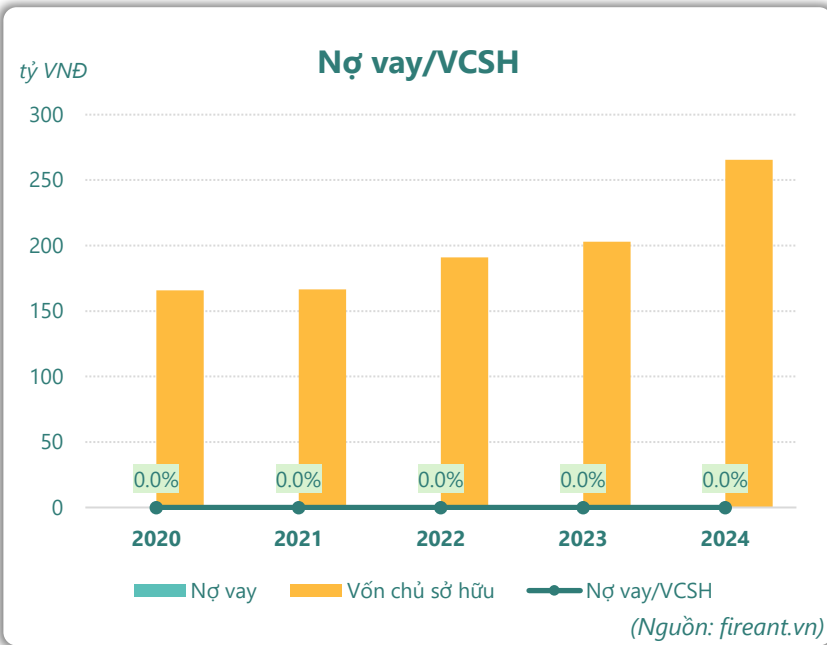
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	42.5	39.0	9.1%	158	140	12.9%
Giá vốn hàng bán	16.1	15.0	7.5%	62.9	55.1	14.1%
Lợi nhuận gộp	26.4	24.0	10.0%	95.4	85.2	12.0%
Doanh thu HĐTC	2.70	2.92	-7.5%	10.6	12.3	-13.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.32	4.12	4.8%	17.1	18.7	-8.7%
LN thuần từ HĐKD	24.8	22.8	8.7%	89.0	78.8	12.9%
Lợi nhuận khác	1.44	1.35	7.0%	5.73	4.65	23.3%
LN trước thuế	26.2	24.2	8.4%	94.7	83.4	13.5%
Lợi nhuận sau thuế	21.0	19.3	8.7%	75.5	66.5	13.5%
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	19.3	8.7%	75.5	66.5	13.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	5.52	20.1	27.9	8.01	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.3	-8.02	19.4	54.7	-0.26	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-36.0	-4.00	0	0	0
Tiền đầu kỳ	21.7	44.1	5.64	41.1	124	131
Lưu chuyển tiền thuần	22.4	-38.5	35.5	82.6	7.75	-119
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.1	5.64	41.1	124	131	12.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	315	308	2.3%
Tài sản ngắn hạn	282	274	3.0%
Tiền và tương đương tiền	12.7	131	-90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	252	131	92.7%
Phải thu ngắn hạn	17.1	8.84	93.2%
Hàng tồn kho	0.01	0.10	-88.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.57	-88.6%
Tài sản dài hạn	33.0	34.1	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	32.0	33.1	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.71	0.59	20.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.41	-27.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.2	42.0	-32.9%
Nợ ngắn hạn	24.1	38.0	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.18	0.19	-6.6%
Nợ dài hạn	4.06	4.07	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	266	7.9%
Vốn chủ sở hữu	287	266	7.9%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

